

Unit 11: Keep fit, stay healthy

Vocabulary

A. A CHECK-UP

MỘT CUỘC KIỂM TRA

+ check-up	(n)	['tʃek'ʌp]	sự kiểm tra tổng quát				
<i>medical check-up</i> (sự kiểm tra sức khỏe)							
<i>Ví dụ: We should go for a medical check-up every three months. (Chúng ta nên đi kiểm tra sức khỏe mỗi 3 tháng.)</i>							
+ to fill in/ out	(exp)		điền vào				
+ record	(n)	['rekɔd]	bản kê khai				
+ medical record	(n)	['medɪkl 'rekɔd]	= medical form: phiếu sức khỏe				
+ to follow	(v)	['fɒləʊ]	đi theo; theo sau				
<i>Ví dụ: You go first and I will follow later. (Anh đi trước rồi tôi sẽ theo sau.)</i>							
+ temperature	(n)	['temprətʃə]	hiệt độ; trạng thái sốt				
<i>Ví dụ: to take one's temperature</i> (đo nhiệt độ cho ai)							
+ normal	(adj)	['nɔ:məl]	bình thường				
<i>Ví dụ: The normal temperature of human body is 37°C. (Thân nhiệt bình thường của con người là 37°C.)</i>							
+ height	(n)	['haɪt]	chiều cao				
+ high	(adj)	['haɪ]	cao				
+ to measure	(v)	['meʒə]	đo; đo lường				
+ like	(prep)	['laɪk]	như; giống như				
<i>Ví dụ: I want to be an engineer like my father. (Tôi muốn trở thành một kỹ sư như cha)</i>							
+ to weigh	(v)	['wei]	cân; cân nặng; weight (n) trọng lượng; sức nặng				
+ to get on	(exp)		bước lên				
<i>Ví dụ: She got on a bus. (Bà ấy bước lên xe buýt.)</i>							
+ scales	(n)	['skeɪlz]	cái cân				
+ waiting room	(n)	['weɪtɪŋ rum]	phòng đợi				
+ to go back	(exp)		= to return: trở lại; trở về				
<i>Ví dụ: The children have to go back to school next week. (Tuần tới bọn trẻ phải trở lại trường.)</i>							
+ heavy	(adj)	['hevi]	nặng				
+ full name	(n)	['fʊl neɪm]	tên đầy đủ				
<i>Ví dụ: My full name is Tran Van A. (Tên đầy đủ của tôi là Trần Văn A.)</i>							
+ forename	(n)	['fɔ:neɪm]	= first name: tên				
+ surname	(n)	['sə:neɪm]	= family name: họ				
<i>Ví dụ: What's your surname? (Họ của bạn là gì?)</i>							
absent	adj	['æbsənt]	vắng mặt	minor	adj	['maɪnə]	nhỏ / nhẹ
catch	v	['kætʃ]	mắc / nhiễm (bệnh)	normal	adj	['nɔ:rməl]	bình thường
cough	v	['kɔ:f]	ho	scales	n	['skeɪlz]	cái cân
disappear	v	['dɪsə'piə]	biến mất	sick note	n	['sɪk 'nəʊt]	giấy xin phép, nghỉ ốm
disease	n	['di:zi:z]	bệnh tật	sneeze	v	['sni:z]	hắt hơi
dust	n	['dʌst]	bụi / bụi bẩn	stomach	n	['stʌmək]	dạ dày
flu	n	['flu:]	bệnh cúm	stomachache	n	['stʌməkeɪk]	đau dạ dày
height	n	['haɪt]	chiều cao	symptom	n	['sɪmtəm]	triệu chứng
measure	v	['meʒə]	đo	temperature	n	['temprətʃə]	hiệt độ / trạng thái sốt
				weigh	v	['wei]	cân / cân nặng

B. WHAT WAS WRONG WITH YOU? BẠN CÓ ĐIỀU GÌ KHÔNG ỒN THẾ?

+ **wrong** 🗣 (adj) [rɒŋ] không đúng; không ổn

+ **cold** 🗣 (n) [kəʊld] sự cảm lạnh; sự lạnh

Ví dụ: I have a slight cold. (Tôi bị cảm lạnh nhẹ.)

+ **head** 🗣 (n) [hed] cái đầu

+ **headache** 🗣 (n) ['hedeɪk] đau đầu

+ **stomach** 🗣 (n) ['stʌmək] dạ dày

+ **stomachache** (n) ['stʌmək'eɪk] đau dạ dày; đau bụng

+ **ill** 🗣 (adj) [ɪl] = sick: đau ốm; bị bệnh

Ví dụ: My mother fell ill suddenly. (Mẹ tôi đột nhiên bị ốm.)

+ **illness** 🗣 (n) ['ɪlnɪs] = sickness: sự đau ốm; căn bệnh

+ **inside** 🗣 (adv) [ɪn'saɪd] ở / vào bên trong

Ví dụ: There was nobody inside when the warehouse was burnt. (Không có ai bên trong khi kho hàng bị cháy.)

+ **sick note** (n) ['sɪk nəʊt] giấy xin phép nghỉ ốm

+ **virus** 🗣 (n) ['vaɪrəs] vi rút; bệnh nhiễm vi rút

Ví dụ: There is a virus going round the class. (Có bệnh nhiễm vi rút đang lây lan trong lớp học.)

+ **flu** 🗣 (n) [flu] = influenza [ɪnflu'enza] bệnh cúm

+ **absent** 🗣 (adj) ['æbsənt] vắng mặt

Ví dụ: Why were you absent from class yesterday? (Hôm qua tại sao bạn nghỉ học vậy?)

+ **semester** 🗣 (n) [sɪ'mestə] học kỳ

+ **common** 🗣 (adj) ['kɒmən] phổ biến; thông thường

+ **disease** 🗣 (n) [dɪ'zɪz] bệnh; căn bệnh

Ví dụ: AIDS is a fatal disease. (Sida là một căn bệnh chết người.)

+ **to catch** 🗣 (v) [kætʃ] mắc / nhiễm (bệnh)

+ **everybody** 🗣 (pron) ['evrɪbɒdi] mọi người

Ví dụ: The police questioned everybody in the house. (Cảnh sát đã thẩm vấn tất cả mọi người trong nhà.)

+ **symptom** 🗣 (n) ['sɪmptəm] triệu chứng

Ví dụ: The rash is a symptom of measles. (Phát ban là triệu chứng của bệnh sởi.)

+ **runny nose** (n) ['rʌni nəʊz] sổ mũi

+ **fever** 🗣 (n) ['fɪvə] sốt

+ **to cough** 🗣 (v) [kɒf] ho

Ví dụ: She was coughing all night. (Bà ấy ho suốt đêm.)

+ **to sneeze** 🗣 (v) [snɪz] hắt hơi

+ **nobody** 🗣 (pron) ['nəʊbɒdi] không một ai; không người nào

Ví dụ: Nobody remembers his name. (Không ai nhớ tên anh ấy.)

+ **to cure** 🗣 (v) [kjʊə] chữa / điều trị (bệnh)

+ **cure** 🗣 (n) [kjʊə] cách chữa bệnh; phương thuốc

+ **drugstore** 🗣 (n) ['drʌgstɔː] hiệu thuốc

+ **medicine** 🗣 (n) ['medɪsn] thuốc uống

Ví dụ: Don't take too much medicine. (Đừng uống quá nhiều thuốc.)

+ **to relieve** 🗣 (v) [rɪ'li:v] làm giảm bớt; làm dịu

Ví dụ: This drug will relieve your pain. (Thuốc này sẽ làm giảm cơn đau của anh.)

+ **whatever** 🗣 (pron) [wʌt'evə] bất kể cái gì

+ **to last** 🗣 (v) [lɑːst] kéo dài

Ví dụ: The meeting lasted for three hours. (Cuộc họp đã kéo dài trong 3 giờ.)

+ **to disappear** 🗣 (v) [dɪsə'piə] biến mất

+ **to prevent** 🗣 (v) [prɪ'vent] ngăn chặn; phòng (bệnh)

Ví dụ: What should we do to prevent the spread of AIDS? (Chúng ta nên làm gì để ngăn chặn sự lây lan của Sida?)